

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ QUẢNG TÙNG

Số: 593/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Tùng, ngày 10 tháng 08 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền  
giải quyết của UBND xã Quảng Tùng năm 2023

#### ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG TÙNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Bình về công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ từ đầu năm 2023 đến nay;

Theo đề nghị của công chức Văn phòng - Thống kê xã.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã Quảng Tùng năm 2023 như sau:

- Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 35 lĩnh vực, 188 thủ tục.

(Phụ lục I kèm theo)

- Danh mục các TTHC đặc thù không thực hiện tiếp nhận tại bộ phận Một cửa: 04 lĩnh vực, 7 thủ tục

(Phụ lục II kèm theo)

- Danh mục TTHC chưa thuộc đối tượng bắt buộc phải xây dựng dịch vụ công trực tuyến mức độ một phần và mức độ toàn trình do không phát sinh hồ sơ hoặc chưa đủ điều kiện xây dựng DVC trực tuyến mức độ một phần và mức độ toàn trình: 22 lĩnh vực, 100 thủ tục.

(Phụ lục III kèm theo)

- Danh mục TTHC thuộc đối tượng phải triển khai quy trình điện tử nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng DVC trực tuyến mức độ một phần và mức độ toàn trình: 10 lĩnh vực, 47 thủ tục.

(Phụ lục IV kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế cho Quyết định số 87/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2023 của UBND xã Quảng Tùng.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, các cán bộ, công chức, tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Đảng ủy; B/c
- TT HĐND xã;
- Ban ngành, đoàn thể;
- Các trường thôn;
- Lưu VT.



**Tương Thanh Tỉnh**



**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**  
 (Tổng số TTHC của UBND xã: 35 lĩnh vực, 188 thủ tục)  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 10/08/2023 của UBND xã  
 Quảng Tùng)

| 1 LĨNH VỰC ĐẤT DAI         |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                              |
|----------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TT                         | Mã hồ sơ               | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cơ quan thực hiện                                                                                                                            |
| 1                          | 1.003554.000.00.00.H46 | Hòa giải tranh chấp đất đai (cấp xã)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | UBND xã                                                                                                                                      |
| 2                          | 1006648                | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy tờ về QSD đất và ranh giới thửa đất đang sử dụng có thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về QSD đất đối với trường hợp thửa đất gốc hoặc diện tích tăng thêm hoặc toàn bộ diện tích của thửa đất gốc và diện tích đất tăng thêm chưa được cấp GCN (Cấp huyện) | UBND huyện, Phòng Tài nguyên và MT huyện, Chi nhánh VP ĐKĐĐ huyện, UBND xã                                                                   |
| 3                          | 1006637                | Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai đối với trường hợp có thay đổi hiện trạng về ranh giới sử dụng đất (thẩm quyền công nhận việc thay đổi ranh giới thửa đất của UBND tỉnh)                                                                                                                                                                                 | Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND xã                                                                                                         |
| 4                          | 1006642                | Thủ tục xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận (cấp tỉnh – huyện – xã)                                                                                                                                                                                                                                            | Sở Tài nguyên và MT, Chi nhánh VP ĐKĐĐ huyện, UBND xã                                                                                        |
| 2 LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                              |
| TT                         | Mã hồ sơ               | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cơ quan thực hiện                                                                                                                            |
| 1                          | 1.001662.000.00.00.H46 | Đăng ký khai thác nước dưới đất (TTHC cấp huyện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | UBND huyện ; UBND xã                                                                                                                         |
| 3 LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG   |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                              |
| TT                         | Mã hồ sơ               | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cơ quan thực hiện                                                                                                                            |
| 1                          | 1.010825.000.00.00.H46 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Sở Lao động-TB&XH; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã                                                                                             |
| 2                          | 1.010772.000.00.00.H46 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Văn phòng Chính phủ; UBND tỉnh; Sở Lao động-TB&XH; Thủ tướng Chính phủ; UBND huyện; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã |
| 3                          | 1.010781.000.00.00.H46 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ Lao động-TB&XH; Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; VP Chính phủ; UBND tỉnh; Sở Lao động-TB&                                                       |

|    |                        |                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                            |
|----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                        |                                                                                                                                                                                       | XH; Thủ tướng CP; UBND huyện; Phòng Lao động-TB&XH huyện; UBND xã                                                                          |
| 4  | 1.010774.000.00.00.H46 | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước | Bộ Lao động-TB&XH; Văn phòng Chính phủ; UBND tỉnh; Sở Lao động-TB&XH; Thủ tướng Chính phủ; UBND huyện; Phòng Lao động-TB&XH huyện; UBND xã |
| 5  | 1.010814.000.00.00.H46 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ                                         | Sở Lao động-TB&XH tỉnh; Cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc; UBND xã                                                                      |
| 6  | 1.010777.000.00.00.H46 | Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công"                                                                                                                                                       | Bộ Lao động-TB&XH; Văn phòng Chính phủ; UBND tỉnh; Sở Lao động-TB&XH; Thủ tướng Chính phủ; Phòng Lao động-TB&XH huyện; UBND xã             |
| 7  | 1.010833.000.00.00.H46 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công                                                                                                                                         | UBND xã                                                                                                                                    |
| 8  | 1.010778.000.00.00.H46 | Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"                                                                                                                                                       | Bộ Lao động-TB&XH; Văn phòng Chính phủ; UBND tỉnh; Sở Lao động-TB&XH; Thủ tướng Chính phủ; Phòng Lao động-TB&XH huyện; UBND xã             |
| 9  | 1.010810.000.00.00.H46 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an                                                                                                     | Sở Lao động-TB&XH tỉnh; Sở Y tế; Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh; UBND huyện; Phòng LĐ-TB&XH huyện; UBND xã                                 |
| 10 | 1.010817.000.00.00.H46 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                       | Sở Lao động-TB&XH tỉnh; Sở Y tế; Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã                                             |
| 11 | 1.010818.000.00.00.H46 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày                                                       | Sở Lao động-TB&XH tỉnh; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã                                                                                      |
| 12 | 1.010788.000.00.00.H46 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng                                                                                                                       | Sở Lao động-TB&XH; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND huyện; UBND xã                                                      |

|    |                        |                                                                                                                                                                                       |                                                                                           |
|----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13 | 1.010815.000.00.00.H46 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.                                                                                                                      | Sở Lao động-TB&XH; UBND huyện; UBND xã                                                    |
| 14 | 1.010816.000.00.00.H46 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                           | Sở Lao động-TB&XH; Sở Y tế; Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã |
| 15 | 1.010830.000.00.00.H46 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Sở Lao động-TB&XH; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã                                          |
| 16 | 1.010829.000.00.00.H46 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                          | Sở Lao động-TB&XH; Phòng Lao động-TB&XH huyện; UBND xã                                    |
| 17 | 1.010821.000.00.00.H46 | Giải quyết chế độ hỗ trợ đi theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân                                                                     | Bộ Công an; Bộ Quốc phòng; Sở Lao động-TB&XH; Phòng Lao động-TB&XH huyện; UBND xã         |
| 18 | 1.010820.000.00.00.H46 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.                                                                                                                                    | Sở Lao động-TB&XH tỉnh; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã                                     |
| 19 | 1.010819.000.00.00.H46 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                                                                              | Sở Lao động-TB&XH; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã                                          |
| 20 | 1.004964.000.00.00.H46 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia                                                                                 | UBND tỉnh Quảng Bình; Sở Lao động-TB&XH; UBND huyện; UBND xã                              |
| 21 | 1.010803.000.00.00.H46 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.                                                                                                                                           | Sở Lao động-TB&XH; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã                                          |
| 22 | 1.010805.000.00.00.H46 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an                        | Sở Lao động-TB&XH; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã                                          |
| 23 | 1.010804.000.00.00.H46 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”                                                                  | Sở Lao động-TB&XH; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã                                          |

|    |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                       |
|----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24 | 1.001257.000.00.00.H46 | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Sở Lao động-TB&XH;<br>Phòng Lao động-TB&XH;<br>UBND xã                                                                                                |
| 25 | 1.005387.000.00.00.H46 | Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.                                                                                                                                            | Sở Lao động-TB&XH;<br>Phòng Lao động-TB&XH;<br>UBND xã                                                                                                |
| 26 | 1.010824.000.00.00.H46 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Sở Lao động-TB&XH;<br>Phòng Lao động-TB&XH;<br>UBND xã                                                                                                |
| 27 | 1.010780.000.00.00.H46 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ                                                                                                                                                | Bộ Lao động-TB&XH; Sở Lao động-TB&XH; Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh; Hội đồng giám định y khoa trung ương; UBND huyện; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã |
| 28 | 1.010832.000.00.00.H46 | Thăm viếng mộ liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã                                                                                                                         |
| 29 | 1.010783.000.00.00.H46 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý                                                                                                                                                                                                                             | Bộ Lao động-TB&XH; UBND tỉnh; Sở Lao động-TB&XH; UBND huyện; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã                                                            |
| 30 | 1.010812.000.00.00.H46 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý                                                                                                                                                                                                                                                            | Sở Lao động-TB&XH; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã                                                                                                      |
| 31 | 2.001396.000.00.00.H46 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                                                                                                                                                                                         | UBND tỉnh Quảng Bình; Sở Nội vụ; Sở Lao động-TB&XH; Phòng Nội vụ huyện; UBND xã                                                                       |
| 32 | 2.001157.000.00.00.H46 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                                                                                                                                                                                            | UBND tỉnh Quảng Bình; Sở Nội vụ; Sở Lao động-TB&XH; Phòng Nội vụ huyện; UBND xã                                                                       |
| 33 | 2.002307.000.00.00.H46 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Sở Lao động-TB và XH; Phòng Lao -TB và XH; UBND cấp xã                                                                                                |

|                                |                        |                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                         |
|--------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 34                             | 2.002308.000.00.00.H46 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp                                                                                                                                                  | Sở Lao động-TB và XH;<br>Phòng Lao -TB và XH;<br>UBND cấp xã            |
| <b>LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI</b> |                        |                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                         |
| <b>TT</b>                      | <b>Mã hồ sơ</b>        | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                                                                                  | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                                |
| 1                              | 1.001758.000.00.00.H46 | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh                                                | Phòng Lao động-TB&XH;<br>UBND xã                                        |
| 2                              | 1.011609.000.00.00.H46 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình                                                                                                                                       | UBND xã                                                                 |
| 3                              | 1.011607.000.00.00.H46 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                                                                                                                                           | UBND xã                                                                 |
| 4                              | 1.011606.000.00.00.H46 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm                                                                                                                                            | UBND xã                                                                 |
| 5                              | 1.011608.000.00.00.H46 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                                                                                                                               | UBND xã                                                                 |
| 6                              | 2.000355.000.00.00.H46 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn                                                                                                                                          | UBND xã                                                                 |
| 7                              | 1.001653.000.00.00.H46 | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                                                                                                            | UBND xã                                                                 |
| 8                              | 1.001731.000.00.00.H46 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội                                                                                                                                                                             | UBND huyện; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã                               |
| 9                              | 1.001739.000.00.00.H46 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp                                                                                                                                                                          | UBND huyện; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã                               |
| 10                             | 1.001753.000.00.00.H46 | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Phòng Lao động-TB&XH;<br>UBND xã                                        |
| 11                             | 1.001776.000.00.00.H46 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng                                                                                                                     | UBND huyện; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã                               |
| 12                             | 2.000286.000.00.00.H46 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện                                                                                                                  | Sở Lao động-TB&XH; Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện; UBND huyện; UBND xã |
| 13                             | 1.001310.000.00.00.H46 | Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em                                                                        | Sở Lao động-TB&XH; Cơ sở trợ giúp xã hội; Phòng Lao động-TB&XH; UBND xã |

|           |                                         |                                                                                                                         |                                                                                                                                                                    |
|-----------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14        | 2.000744.000.00.00.H46                  | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng                                                                     | Phòng Lao động-TB&XH, UBND xã                                                                                                                                      |
| 15        | 2.000751.000.00.00.H46                  | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở                                                            | UBND xã                                                                                                                                                            |
| 16        | 1.001699.000.00.00.H46                  | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật                                                | UBND xã                                                                                                                                                            |
| 17        | 2.000477.000.00.00.H46                  | Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện                                                      | Cơ sở trợ giúp xã hội; Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện                                                                                                             |
| 18        | 2.000282.000.00.00.H46                  | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện                                   | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - tỉnh Quảng Bình; Cơ sở trợ giúp xã hội; Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện; UBND cấp huyện, thị xã, thành phố - tỉnh Quảng Bình |
| 5         | <b>LĨNH VỰC CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC</b> |                                                                                                                         |                                                                                                                                                                    |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                         | <b>Tên TTIC</b>                                                                                                         | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                                                                                                                           |
| 1         | 1.004441.000.00.00.H46                  | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học                                                   | UBND xã                                                                                                                                                            |
| 2         | 1.004443.000.00.00.H46                  | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại                                                      | UBND xã                                                                                                                                                            |
| 3         | 2.001810.000.00.00.H46                  | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)                           | UBND xã                                                                                                                                                            |
| 4         | 1.004485.000.00.00.H46                  | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập                                                                     | UBND xã                                                                                                                                                            |
| 5         | 1.004492.000.00.00.H46                  | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập                                                                                | UBND xã                                                                                                                                                            |
| 6         | <b>LĨNH VỰC TRẺ EM</b>                  |                                                                                                                         |                                                                                                                                                                    |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                         | <b>Tên TTIC</b>                                                                                                         | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                                                                                                                           |
| 1         | 1.004946.000.00.00.H46                  | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | Sở Lao động-TB&XH, Công an Xã, Công an huyện, Công an Tỉnh, Phòng Lao động – TB&XH, UBND xã                                                                        |
| 2         | 1.004944.000.00.00.H46                  | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em                                                                              | Sở Lao động – TB&XH, Phòng Lao động-TB&XH, UBND xã                                                                                                                 |
| 3         | 2.001942.000.00.00.H46                  | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế        | Sở Lao động -TB&XH, Cơ quan công an đăng ký, UBND huyện, Phòng Lao động-TB&XH, UBND xã                                                                             |

|    |                                     |                                                                                                                                                     |                                                                                               |
|----|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4  | 1.004941.000.00.00.H46              | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | UBND xã                                                                                       |
| 5  | 2.001947.000.00.00.H46              | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt          | Sở Lao động – TB&XH, Công an Xã, Công an huyện, Công an Tỉnh, Phòng Lao động – TB&XH, UBND xã |
| 6  | 2.001944.000.00.00.H46              | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em          | UBND xã                                                                                       |
| 7  | <b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b>          |                                                                                                                                                     |                                                                                               |
| TT | Mã hồ sơ                            | Tên TTHC                                                                                                                                            | Cơ quan thực hiện                                                                             |
| 1  | 1.008004.000.00.00.H46              | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa                                                                                                      | UBND xã                                                                                       |
| 8  | <b>LĨNH VỰC ĐẦU THẦU</b>            |                                                                                                                                                     |                                                                                               |
| TT | Mã hồ sơ                            | Tên TTHC                                                                                                                                            | Cơ quan thực hiện                                                                             |
| 1  | 1006516                             | Gửi thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng (cấp xã)                                                                                                   | UBND xã                                                                                       |
| 2  | 1006469                             | Nhà thầu được tự gửi văn bản làm rõ về năng lực, kinh nghiệm của mình mà không cần có văn bản yêu cầu làm rõ từ bên mời thầu (cấp xã)               | UBND xã                                                                                       |
| 3  | 1006447                             | Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (cấp Xã)                                                                                          | UBND xã                                                                                       |
| 4  | 1006470                             | Thủ tục tiếp nhận HSDT trong trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu                                          | UBND xã                                                                                       |
| 5  | 1006467                             | Thương thảo hợp đồng trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (cấp xã)                                                                         | UBND xã                                                                                       |
| 9  | <b>LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI</b>       |                                                                                                                                                     |                                                                                               |
| TT | Mã hồ sơ                            | Tên TTHC                                                                                                                                            | Cơ quan thực hiện                                                                             |
| 1  | 2.001255.000.00.00.H46              | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                           | UBND xã                                                                                       |
| 2  | 2.001263.000.00.00.H46              | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                               | UBND xã                                                                                       |
| 3  | 1.003005.000.00.00.H46              | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                                       | UBND xã                                                                                       |
| 10 | <b>LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC</b> |                                                                                                                                                     |                                                                                               |
| TT | Mã hồ sơ                            | Tên TTHC                                                                                                                                            | Cơ quan thực hiện                                                                             |

|           |                                        |                                                                                                                                                                                     |                                                         |
|-----------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1         | 2.002165.000.00.00.H46                 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)                                                                           | UBND xã                                                 |
| 11        | <b>LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI</b> |                                                                                                                                                                                     |                                                         |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                        | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                                     | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                |
| 1         | 2.002163.000.00.00.H46                 | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu                                                                                                         | UBND xã                                                 |
| 2         | 1.010091.000.00.00.H46                 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia BHYT, bảo hiểm xã hội                                    | UBND xã                                                 |
| 3         | 2.002162.000.00.00.H46                 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh                                                                                                                            | UBND xã                                                 |
| 4         | 2.002161.000.00.00.H46                 | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai                                                                                                                            | UBND xã                                                 |
| 5         | 1.010092.000.00.00.H46                 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | UBND xã                                                 |
| 12        | <b>LĨNH VỰC HỘ TỊCH</b>                |                                                                                                                                                                                     |                                                         |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                        | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                                     | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                |
| 1         | 2.000635.000.00.00.H46                 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch                                                                                                                                                       | Sở Tư pháp; UBND huyện; UBND xã                         |
| 2         | 1.000110.000.00.00.H46                 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                        | UBND xã                                                 |
| 3         | 1.005461.000.00.00.H46                 | Đăng ký lại khai tử                                                                                                                                                                 | UBND xã                                                 |
| 4         | 2.001023.000.00.00.H46                 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                | Bảo hiểm xã hội huyện; UBND xã                          |
| 5         | 2.000986.000.00.00.H46                 | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                         | Bảo hiểm xã hội huyện; Cơ quan công an đăng ký; UBND xã |
| 6         | 1.004873.000.00.00.H46                 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                                                                                                                       | UBND xã                                                 |
| 7         | 1.004845.000.00.00.H46                 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ                                                                                                                                                    | UBND xã                                                 |
| 8         | 1.004837.000.00.00.H46                 | Thủ tục đăng ký giám hộ                                                                                                                                                             | UBND xã                                                 |
| 9         | 1.000894.000.00.00.H46                 | Thủ tục đăng ký kết hôn                                                                                                                                                             | UBND xã                                                 |
| 10        | 1.000094.000.00.00.H46                 | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                  | UBND xã                                                 |
| 11        | 1.000593.000.00.00.H46                 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động                                                                                                                                                    | UBND xã                                                 |
| 12        | 1.001193.000.00.00.H46                 | Thủ tục đăng ký khai sinh                                                                                                                                                           | UBND xã                                                 |
| 13        | 1.004772.000.00.00.H46                 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                                                                                    | UBND xã                                                 |

|           |                                                       |                                                                                               |                                 |
|-----------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 14        | 1.000689.000.00.00.H46                                | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con                                           | UBND xã                         |
| 15        | 1.003583.000.00.00.H46                                | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động                                                            | UBND xã                         |
| 16        | 1.000656.000.00.00.H46                                | Thủ tục đăng ký khai tử                                                                       | UBND xã                         |
| 17        | 1.004827.000.00.00.H46                                | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                            | UBND xã                         |
| 18        | 1.000419.000.00.00.H46                                | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động                                                              | UBND xã                         |
| 19        | 1.004746.000.00.00.H46                                | Thủ tục đăng ký lại kết hôn                                                                   | UBND xã                         |
| 20        | 1.004884.000.00.00.H46                                | Thủ tục đăng ký lại khai sinh                                                                 | UBND xã                         |
| 21        | 1.001022.000.00.00.H46                                | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                             | UBND xã                         |
| 22        | 1.000080.000.00.00.H46                                | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                  | UBND xã                         |
| 23        | 1.004859.000.00.00.H46                                | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch                                        | UBND xã                         |
| 24        | 2.002516.000.00.00.H46                                | Xác nhận thông tin hộ tịch                                                                    | Sở Tư pháp; UBND huyện; UBND xã |
| 13        | <b>LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC</b> |                                                                                               |                                 |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                                       | <b>Tên TTHC</b>                                                                               | <b>Cơ quan thực hiện</b>        |
| 1         | 2.002228.000.00.00.H46                                | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác                                                   | UBND xã                         |
| 2         | 2.002226.000.00.00.H46                                | Thông báo thành lập tổ hợp tác                                                                | UBND xã                         |
| 3         | 2.002227.000.00.00.H46                                | Thông báo thay đổi tổ hợp tác                                                                 | UBND xã                         |
| 14        | <b>LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO</b>                      |                                                                                               |                                 |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                                       | <b>Tên TTHC</b>                                                                               | <b>Cơ quan thực hiện</b>        |
| 1         | 2.000794.000.00.00.H46                                | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở                                                   | UBND xã                         |
| 15        | <b>LĨNH VỰC THI ĐUA - KHEN THƯỞNG</b>                 |                                                                                               |                                 |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                                       | <b>Tên TTHC</b>                                                                               | <b>Cơ quan thực hiện</b>        |
| 1         | 1.000748.000.00.00.H46                                | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình                                  | UBND xã                         |
| 2         | 2.000337.000.00.00.H46                                | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất                        | UBND xã                         |
| 3         | 2.000346.000.00.00.H46                                | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề | UBND xã                         |
| 4         | 1.000775.000.00.00.H46                                | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị               | UBND xã                         |
| 5         | 2.000305.000.00.00.H46                                | Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến                                                 | UBND xã                         |
| 16        | <b>LĨNH VỰC VĂN HÓA</b>                               |                                                                                               |                                 |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                                       | <b>Tên TTHC</b>                                                                               | <b>Cơ quan thực hiện</b>        |
| 1         | 1.003622.000.00.00.H46                                | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã                                                       | UBND xã                         |

|           |                                             |                                                                                                                                                                                   |                                                            |
|-----------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 2         | 1.000954.000.00.00.H46                      | Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm                                                                                                                              | UBND xã                                                    |
| 3         | 1.001120.000.00.00.H46                      | Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa                                                                                                                                       | UBND xã                                                    |
| 4         | 1.000963.000.00.00.H46                      | Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke                                                                                                | Sở Văn hóa và Thể thao - tỉnh Quảng Bình                   |
| 17        | <b>LĨNH VỰC PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT</b> |                                                                                                                                                                                   |                                                            |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                             | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                                   | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                   |
| 1         | 1.002211.000.00.00.H46                      | Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)                                                                                                                                          | UBND xã                                                    |
| 2         | 2.000950.000.00.00.H46                      | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)                                                                                                                                  | UBND xã                                                    |
| 3         | 2.001457.000.00.00.H46                      | Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật                                                                                                                                     | UBND xã                                                    |
| 4         | 2.001449.000.00.00.H46                      | Thủ tục miễn nhiệm tuyên truyền viên pháp luật                                                                                                                                    | UBND xã                                                    |
| 5         | 2.002080.000.00.00.H46                      | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên                                                                                                                                      | UBND xã                                                    |
| 6         | 2.000930.000.00.00.H46                      | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)                                                                                                                                           | UBND xã                                                    |
| 18        | <b>LĨNH VỰC CHỨNG THỰC</b>                  |                                                                                                                                                                                   |                                                            |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                             | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                                   | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                   |
| 1         | 2.000942.000.00.00.H46                      | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực                                                                                             | Phòng Tư pháp huyện; UBND xã                               |
| 2         | 2.000815.000.00.00.H46                      | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận                                                        | Tổ chức hành nghề công chứng; Phòng Tư pháp huyện; UBND xã |
| 3         | 2.000884.000.00.00.H46                      | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | Tổ chức hành nghề công chứng; Phòng Tư pháp huyện; UBND xã |
| 4         | 2.001019.000.00.00.H46                      | Thủ tục chứng thực di chúc                                                                                                                                                        | UBND xã                                                    |
| 5         | 2.001035.000.00.00.H46                      | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                | UBND xã                                                    |
| 6         | 2.001009.000.00.00.H46                      | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                       | UBND xã                                                    |

|           |                                         |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
|-----------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7         | 2.001406.000.00.00.H46                  | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                            | UBND xã                                                                                                                      |
| 8         | 2.001016.000.00.00.H46                  | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản                                                                                                                    | UBND xã                                                                                                                      |
| 9         | 2.000913.000.00.00.H46                  | Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch                                                                                              | Phòng Tư pháp huyện;<br>UBND xã                                                                                              |
| 10        | 2.000927.000.00.00.H46                  | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch                                                                                                                 | Phòng Tư pháp huyện;<br>UBND xã                                                                                              |
| 11        | 2.000908.000.00.00.H46                  | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc                                                                                                                                     | Cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc                                                                                         |
| 19        | <b>LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI</b>    |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                         | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                   | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                                                                                     |
| 1         | 2.002409.000.00.00.H46                  | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã                                                                                                                   | UBND xã                                                                                                                      |
| 20        | <b>LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO</b>       |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                         | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                   | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                                                                                     |
| 1         | 2.002396.000.00.00.H46                  | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã                                                                                                                              | UBND xã                                                                                                                      |
| 21        | <b>LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG</b> |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                         | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                   | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                                                                                     |
| 1         | 2.002400.000.00.00.H46                  | Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập                                                                                                                                 | UBND xã                                                                                                                      |
| 2         | 2.002403.000.00.00.H46                  | Thủ tục thực hiện việc giải trình                                                                                                                                 | UBND xã                                                                                                                      |
| 3         | 2.002402.000.00.00.H46                  | Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình                                                                                                                              | UBND xã                                                                                                                      |
| 4         | 2.002401.000.00.00.H46                  | Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập                                                                                                                                | UBND xã                                                                                                                      |
| 22        | <b>LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ</b> |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                         | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                   | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                                                                                     |
| 1         | 1006717                                 | Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí                         | Sở Lao động-TB&XH, Bảo hiểm XH tỉnh, Bảo hiểm XH huyện, UBND huyện, Phòng Lao động-TB&XH, UBND xã                            |
| 2         | 1006716                                 | Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú                                                                                                     | Công an Xã, Công an huyện, UBND xã                                                                                           |
| 3         | 1006714                                 | Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí | Sở Lao động-TB&XH, Công an Xã, Công an huyện, Bảo hiểm XH huyện, Bảo hiểm XH tỉnh, UBND huyện, Phòng Lao động-TB&XH, UBND xã |
| 23        | <b>LĨNH VỰC TÔN GIÁO CHÍNH PHỦ</b>      |                                                                                                                                                                   |                                                                                                                              |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                         | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                   | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                                                                                     |
| 1         | 1.001028.000.00.00.H46                  | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng                                                                                                                      | UBND xã                                                                                                                      |
| 2         | 2.000509.000.00.00.H46                  | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng                                                                                                                              | UBND xã                                                                                                                      |
| 3         | 1.001055.000.00.00.H46                  | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập                                                                                                                            | UBND xã                                                                                                                      |

|           |                                                   |                                                                                                                                                                       |                                                                       |
|-----------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|           |                                                   | trung                                                                                                                                                                 |                                                                       |
| 4         | 1.001090.000.00.00.H46                            | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                                                         | UBND xã                                                               |
| 5         | 1.001109.000.00.00.H46                            | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác                                                                                    | UBND xã                                                               |
| 6         | 1.001098.000.00.00.H46                            | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã                                                                                   | UBND xã                                                               |
| 7         | 1.001085.000.00.00.H46                            | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã                                                          | UBND xã                                                               |
| 8         | 1.001078.000.00.00.H46                            | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã                                                                  | UBND xã                                                               |
| 9         | 1.001167.000.00.00.H46                            | Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc                                          | UBND xã                                                               |
| 10        | 1.001156.000.00.00.H46                            | Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                                                              | UBND xã                                                               |
| 24        | <b>LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG</b> |                                                                                                                                                                       |                                                                       |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                                   | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                       | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                              |
| 1         | 1.008838.000.00.00.H46                            | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích                                                                                                               | UBND xã                                                               |
| 25        | <b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG</b>                        |                                                                                                                                                                       |                                                                       |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                                   | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                       | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                              |
| 1         | 1.010736.000.00.00.H46                            | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường                                                                                                                           | UBND xã                                                               |
| 2         | 1.004082.000.00.00.H46                            | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích                                                                                                               | UBND xã                                                               |
| 26        | <b>LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA</b>                |                                                                                                                                                                       |                                                                       |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                                   | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                       | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                              |
| 1         | 1.003930.000.00.00.H46                            | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                           | Sở Giao thông vận tải, UBND huyện, Phòng Kinh tế và HT huyện, UBND xã |
| 2         | 1.006391.000.00.00.H46                            | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | Sở Giao thông vận tải, UBND huyện, Phòng Kinh tế và HT huyện, UBND xã |
| 3         | 1.003970.000.00.00.H46                            | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký                                                           | Sở Giao thông vận tải, UBND huyện, Phòng Kinh tế và HT huyện, UBND xã |

|           |                                                |                                                                                                                                                |                                                                       |
|-----------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|           |                                                | phương tiện                                                                                                                                    |                                                                       |
| 4         | 1.004002.000.00.00.H46                         | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                      | Sở Giao thông vận tải, UBND huyện, Phòng Kinh tế- HT huyện, UBND xã   |
| 5         | 1.004036.000.00.00.H46                         | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa                          | Sở Giao thông vận tải, UBND huyện, Phòng Kinh tế và HT huyện, UBND xã |
| 6         | 2.001711.000.00.00.H46                         | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                                          | Sở Giao thông vận tải, UBND huyện, Phòng Kinh tế và HT huyện, UBND xã |
| 7         | 1.004047.000.00.00.H46                         | Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa                                                                     | Sở Giao thông vận tải, UBND huyện, Phòng Kinh tế và HT huyện, UBND xã |
| 8         | 1.004088.000.00.00.H46                         | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                                         | Sở Giao thông vận tải, UBND huyện, Phòng Kinh tế và HT huyện, UBND xã |
| 9         | 2.001659.000.00.00.H46                         | Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                        | Sở Giao thông VT, UBND huyện, Phòng Kinh tế và HT huyện, UBND xã      |
| 27        | <b>LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN</b> |                                                                                                                                                |                                                                       |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                                | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                              |
| 1         | 2.000206.000.00.00.H46                         | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | UBND xã                                                               |
| 2         | 2.000184.000.00.00.H46                         | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND xã                        | UBND xã                                                               |
| 28        | <b>LĨNH VỰC QUY HOẠCH, XÂY DỰNG, KIẾN TRÚC</b> |                                                                                                                                                |                                                                       |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                                | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                              |
| 1         | 1.008456.000.00.00.H46                         | Thủ tục hành chính cung cấp thông tin quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                               | UBND xã                                                               |
| 29        | <b>LĨNH VỰC DÂN SỐ- SỨC KHỎE SINH SẢN</b>      |                                                                                                                                                |                                                                       |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                                | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                              |
| 1         | 2.001088.000.00.00.H46                         | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.                                                                     | UBND xã                                                               |
| 30        | <b>LĨNH VỰC THU VIỆN</b>                       |                                                                                                                                                |                                                                       |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                                | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                | <b>Cơ quan thực hiện</b>                                              |

|           |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                     |
|-----------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1         | 1.008903.000.00.00.H46                     | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng                                                                                                                                                                                            | UBND xã                                             |
| 2         | 1.008902.000.00.00.H46                     | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng                                                                                                                                                               | UBND xã                                             |
| 3         | 1.008901.000.00.00.H46                     | Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng                                                                                                                                                                                    | UBND xã                                             |
| 31        | <b>LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>                   |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                     |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                            | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Cơ quan thực hiện</b>                            |
| 1         | 2.001621.000.00.00.H46                     | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | UBND xã                                             |
| 2         | 1.003446.000.00.00.H46                     | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                                          | UBND xã                                             |
| 3         | 1.003440.000.00.00.H46                     | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                                                                                    | UBND xã                                             |
| 32        | <b>LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI</b> |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                     |
| <b>TT</b> | <b>Mã hồ sơ</b>                            | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Cơ quan thực hiện</b>                            |
| 1         | 2.001661.000.00.00.H46                     | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân                                                                                                                                                                                | UBND huyện, Phòng Lao động-TB&XH huyện, UBND xã     |
| 2         | 1.000132.000.00.00.H46                     | Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình                                                                                                                                                                                        | UBND xã                                             |
| 3         | 1.010941.000.00.00.H46                     | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện                                                                                                                                                                                                                | UBND xã                                             |
| 33        | <b>LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN</b>              |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                     |
| 1         | 1.010945.000.00.00.H46                     | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã                                                                                                                                                                                                                   | UBND xã                                             |
| 34        | <b>LĨNH VỰC XỬ LÝ ĐƠN THU</b>              |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                     |
| 1         | 2.002501.000.00.00.H46                     | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã                                                                                                                                                                                                                       | UBND xã                                             |
| 35        | <b>LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM</b>  |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                     |
| 1         | 1.011445.000.00.00.H46                     | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                              | VPĐK đất đai tỉnh; Chi nhánh VP ĐKĐĐ huyện; UBND xã |
| 2         | 1.011441.000.00.00.H46                     | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                                                         | VPĐK đất đai tỉnh; Chi nhánh VP ĐKĐĐ huyện; UBND xã |
| 3         | 1.011442.000.00.00.H46                     | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền                                                                                                                                                                        | VPĐK đất đai tỉnh; Chi nhánh VP ĐKĐĐ huyện; UBND xã |

|   |                        |                                                                                                                                                                             |                                                            |
|---|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 4 | 1.011444.000.00.00.H46 | <p>với đất</p> <p>Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</p> | <p>VPĐK đất đai tỉnh; Chi nhánh VP ĐKĐĐ huyện; UBND xã</p> |
| 5 | 1.011443.000.00.00.H46 | <p>Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</p>                                                                                       | <p>VPĐK đất đai tỉnh; Chi nhánh VP ĐKĐĐ huyện; UBND xã</p> |



**PHỤ LỤC II**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐẶC THÙ KHÔNG THỰC HIỆN**  
**TIẾP NHẬN TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP XÃ**

(Theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định 61/2018/NĐ-CP)  
(Tổng số TTHC của UBND xã: 04 lĩnh vực, 7 thủ tục)  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 10/08/2023 của UBND xã  
Quảng Tùng)

| TT         | Lĩnh vực/ Tên TTHC                                                                                       | Mã số TTHC             | Lý do đưa vào danh mục                                                                                                  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Lĩnh vực giải quyết Khiếu nại</b>                                                                     |                        |                                                                                                                         |
| 1          | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã                                                          | 2.002409.000.00.00.H46 | Liên quan đến danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo                           |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực giải quyết Tố cáo</b>                                                                        |                        |                                                                                                                         |
| 2          | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã                                                                     | 2.002396.000.00.00.H46 | Cần giữ bí mật thông tin cho người tố cáo                                                                               |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng</b>                                                                  |                        |                                                                                                                         |
| 3          | Thủ tục kê khai tài sản thu nhập                                                                         | 2.002400.000.00.00.H46 | Liên quan đến danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực phòng chống tham nhũng                                            |
| 4          | Thủ tục xác minh tài sản thu nhập                                                                        | 2.002401.000.00.00.H46 |                                                                                                                         |
| 5          | Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình                                                                     | 2.002402.000.00.00.H46 |                                                                                                                         |
| 6          | Thủ tục thực hiện việc giải trình                                                                        | 2.002403.000.00.00.H46 |                                                                                                                         |
| <b>IV</b>  | <b>Lĩnh vực Bồi thường Nhà nước</b>                                                                      |                        |                                                                                                                         |
| 7          | Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại | 2.002165.000.00.00.H46 | TTHC đặc thù chỉ thực hiện khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc gây thiệt hại của người thi hành công vụ |

**PHỤ LỤC III**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHƯA THUỘC ĐỐI TƯỢNG BẮT BUỘC PHẢI XÂY DỰNG DVC TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ MỘT PHẦN VÀ MỨC ĐỘ TOÀN TRÌNH DO KHÔNG PHÁT SINH HỒ SƠ**  
**(Tổng số TTHC của UBND xã: 22 lĩnh vực, 100 thủ tục)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 10/08/2023 của UBND xã Quảng Tùng)

| TT       | Lĩnh vực/ Tên TTHC                                                                                                                                                                            | Mã số TTHC             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>I</b> | <b>Lĩnh vực Người có công</b>                                                                                                                                                                 |                        |
| 1        | Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ                                                                                                 | 2.001382.000.00.00.H46 |
| 2        | Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi                                                                                                                                                | 1.003337.000.00.00.H46 |
| 3        | Thủ tục đổi hoặc cấp lại bằng "Tổ quốc ghi công"                                                                                                                                              | 1.006778               |
| 4        | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh                                                                                                             | 1.010781.000.00.00.H46 |
| 5        | Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế | 2.000602.000.00.00.H46 |
| 6        | Thủ tục trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                                | 2.001157.000.00.00.H46 |
| 7        | Thủ tục trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                             | 2.001396.000.00.00.H46 |
| 8        | Thủ tục xác nhận thương binh, người HCS như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ   | 1.002741.000.00.00.H46 |
| 9        | Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với người không thuộc lực lượng quân đội, công an hy sinh trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ                                    | 1.010197               |
| 10       | Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với người thuộc lực lượng quân đội, công an hy sinh trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ                                          | 1.010198               |
| 11       | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an                                                                                                             | 1.010810.000.00.00.H46 |
| 12       | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                               | 1.010817.000.00.00.H46 |
| 13       | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, dày                                                               | 1.010818.000.00.00.H46 |
| 14       | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng                                                                                                                               | 1.010788.000.00.00.H46 |
| 15       | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách                                                                                                                                    | 1.010815.000.00.00.H46 |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|           | mạng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |
| 16        | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.010816.000.00.00.H46 |
| 17        | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước                                                                                                                                                             | 1.010774.000.00.00.H46 |
| 18        | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an                                                                                                                                                                                    | 1.010805.000.00.00.H46 |
| 19        | Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.                                                                                                                                            | 1.005387.000.00.00.H46 |
| 20        | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ                                                                                                                                                | 1.010780.000.00.00.H46 |
| 21        | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.010820.000.00.00.H46 |
| 22        | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                                                                                                                                                                                                                                          | 1.010819.000.00.00.H46 |
| 23        | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia                                                                                                                                                                                                                                             | 1.004964.000.00.00.H46 |
| 24        | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"                                                                                                                                                                                                                              | 1.010804.000.00.00.H46 |
| 25        | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 1.001257.000.00.00.H46 |
| 26        | Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.                                                                                                                                            | 1.005387.000.00.00.H46 |
| <b>II</b> | <b>Lĩnh vực Trẻ em</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |
| 27        | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế                                                                                                                                                                                                                                  | 2.001942.000.00.00.H46 |
| 28        | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt                                                                                                                                                                                                        | 2.001947.000.00.00.H46 |
| 29        | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.004944.000.00.00.H46 |
| 30        | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em                                                                                                                                                                                                                           | 1.004944.000.00.00.H46 |
| 31        | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân                                                                                                                                                                                                                         | 2.001944.000.00.00.H46 |

|            |                                                                                                                                                     |                               |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|            | thích của trẻ em                                                                                                                                    |                               |
| 32         | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | 1.004941.000.00.00.H46        |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</b>                                                                                                                      |                               |
| 33         | Hoàn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện                                                    | 2.000049.000.00.00.H46        |
| 34         | Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện                                                    | 1.000123.000.00.00.H46        |
| 35         | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn                                                             | <u>2.000355.000.00.00.H46</u> |
| 36         | Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở                                                                                        | 2.000751.000.00.00.H46        |
| 37         | Thủ tục tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội                                                                | 2.000282.000.00.00.H46        |
| 38         | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp                                                                                             | 1.001739.000.00.00.H46        |
| <b>IV</b>  | <b>Lĩnh vực Tôn giáo Chính phủ</b>                                                                                                                  |                               |
| 39         | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng                                                                                                        | 1.001028.000.00.00.H46        |
| 40         | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng                                                                                                                | 2.000509.000.00.00.H46        |
| 41         | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                                                                        | 1.001055.000.00.00.H46        |
| 42         | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                                       | 1.001090.000.00.00.H46        |
| 43         | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác                                                                  | 1.001109.000.00.00.H46        |
| 44         | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã                                                                 | 1.001098.000.00.00.H46        |
| 45         | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã                                        | 1.001085.000.00.00.H46        |
| 46         | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã                                                | 1.001078.000.00.00.H46        |
| 47         | Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc                        | 1.001167.000.00.00.H46        |
| 48         | Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                                            | 1.001156.000.00.00.H46        |
| <b>V</b>   | <b>Lĩnh vực Tư pháp</b>                                                                                                                             |                               |
| 49         | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải         | 2.000424.000.00.00.H46        |
| 50         | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực                                                               | 2.000942.000.00.00.H46        |
| 51         | Thủ tục giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                               | 2.001263.000.00.00.H46        |
| 52         | Thủ tục Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                | 1.000110.000.00.00.H46        |
| 53         | Thủ tục Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                  | 1.000094.000.00.00.H46        |

|             |                                                                                                                                                                                      |                        |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 54          | Thủ tục Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                         | 1.000080.000.00.00.H46 |
| 55          | Thủ tục Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                                                                                                                   | 1.004827.000.00.00.H46 |
| 56          | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                          | 2.001009.000.00.00.H46 |
| 57          | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                                                                        | 1.003005.000.00.00.H46 |
| 58          | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                          | 2.000986.000.00.00.H46 |
| <b>VI</b>   | <b>Lĩnh vực Văn hóa</b>                                                                                                                                                              |                        |
| 59          | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã                                                                                                                                              | 1.003622.000.00.00.H46 |
| 60          | Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa                                                                                                                                          | 1.001120.000.00.00.H46 |
| 61          | Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm                                                                                                                                 | 1.000954.000.00.00.H46 |
| <b>VII</b>  | <b>Lĩnh vực Thư viện</b>                                                                                                                                                             |                        |
| 62          | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng                                                                                                                              | 1.008903.000.00.00.H46 |
| 63          | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng                                                                                                 | 1.008902.000.00.00.H46 |
| 64          | Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng                                                                                                                      | 1.008901.000.00.00.H46 |
| <b>VIII</b> | <b>Lĩnh vực Thủy lợi</b>                                                                                                                                                             |                        |
| 65          | Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                    | 1.003446.000.00.00.H46 |
| 66          | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                      | 1.003440.000.00.00.H46 |
| <b>IX</b>   | <b>Lĩnh vực Phòng, chống thiên tai</b>                                                                                                                                               |                        |
| 67          | Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                              | 1.003440.000.00.00.H46 |
| 68          | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.                           | 1.010091.000.00.00.H46 |
| 69          | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội. | 1.010092.000.00.00.H46 |
| <b>X</b>    | <b>Lĩnh vực Khoa học, công nghệ và môi trường</b>                                                                                                                                    |                        |
| 70          | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.                                                                                                                             | 1.008838.000.00.00.H46 |
| <b>XI</b>   | <b>Lĩnh vực Môi trường</b>                                                                                                                                                           |                        |
| 71          | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích                                                                                                                              | 1.004082.000.00.00.H46 |
| <b>XII</b>  | <b>Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện</b>                                                                                                                                       |                        |
| 72          | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã                                                  | 2.000206.000.00.00.H46 |
| <b>XIII</b> | <b>Lĩnh vực các cơ sở giáo dục khác</b>                                                                                                                                              |                        |

|              |                                                                                                                                                                   |                        |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 73           | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học                                                                                             | 1.004441.000.00.00.H46 |
| 74           | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                | 1.004443.000.00.00.H46 |
| 75           | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)                                                                     | 2.001810.000.00.00.H46 |
| 76           | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập                                                                                                               | 1.004485.000.00.00.H46 |
| 77           | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập                                                                                                                          | 1.004492.000.00.00.H46 |
| <b>XIV</b>   | <b>Lĩnh vực thể dục thể thao</b>                                                                                                                                  |                        |
| 78           | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở                                                                                                                       | 2.000794.000.00.00.H46 |
| <b>XV</b>    | <b>Lĩnh vực dân số- sức khỏe sinh sản</b>                                                                                                                         |                        |
| 79           | Xét hương chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.                                                                                        | 2.001088.000.00.00.H46 |
| <b>XVI</b>   | <b>Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác</b>                                                                                                             |                        |
| 80           | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác                                                                                                                       | 2.002228.000.00.00.H46 |
| 81           | Thông báo thành lập tổ hợp tác                                                                                                                                    | 2.002226.000.00.00.H46 |
| 82           | Thông báo thay đổi tổ hợp tác                                                                                                                                     | 2.002227.000.00.00.H46 |
| <b>XVII</b>  | <b>Lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm</b>                                                                                                                         |                        |
| 83           | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất                             | 1.011445.000.00.00.H46 |
| 84           | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                                                        | 1.011441.000.00.00.H46 |
| 85           | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                                               | 1.011442.000.00.00.H46 |
| 86           | Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất             | 1.011444.000.00.00.H46 |
| 87           | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất                                                                                    | 1.011443.000.00.00.H46 |
| <b>XVIII</b> | <b>Lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú</b>                                                                                                                           |                        |
| 88           | Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí                         | 1006717                |
| 89           | Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú                                                                                                     | 1006716                |
| 90           | Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí | 1006714                |

|             |                                                                                                                                       |                        |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>XIX</b>  | <b>Lĩnh vực đấu thầu</b>                                                                                                              |                        |
| 91          | Gửi thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng (cấp xã)                                                                                     | 1006516                |
| 92          | Nhà thầu được tự gửi văn bản làm rõ về năng lực, kinh nghiệm của mình mà không cần có văn bản yêu cầu làm rõ từ bên mời thầu (cấp xã) | 1006469                |
| 93          | Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (cấp Xã)                                                                            | 1006447                |
| 94          | Thủ tục tiếp nhận HSDT trong trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu                            | 1006470                |
| 95          | Thương thảo hợp đồng trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (cấp xã)                                                           | 1006467                |
| <b>XX</b>   | <b>Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật</b>                                                                                           |                        |
| 96          | Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật                                                                                         | 2.001457.000.00.00.H46 |
| 97          | Thủ tục miễn nhiệm tuyên truyền viên pháp luật                                                                                        | 2.001449.000.00.00.H46 |
| <b>XXI</b>  | <b>Lĩnh vực Quy hoạch</b>                                                                                                             |                        |
| 98          | Thủ tục hành chính cung cấp thông tin quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                      | 1.008456.000.00.00.H46 |
| <b>XXII</b> | <b>Lĩnh vực Nuôi con nuôi</b>                                                                                                         |                        |
| 99          | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                             | UBND xã                |
| 100         | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                         | UBND xã                |



**PHỤ LỤC IV**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC ĐỐI TƯỢNG PHÁT TRIỂN**  
**KHAI QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ NHƯNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÂY DỰNG DVC**  
**TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ MỘT PHẦN VÀ MỨC ĐỘ TOÀN TRÌNH**

(Tổng số TTHC của UBND xã: 10 lĩnh vực, 47 thủ tục)  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 10/08/2023 của UBND xã Quảng Tùng)

| TT | Lĩnh vực/ Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                    | Mã số TTHC             |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1  | Lĩnh vực tư pháp                                                                                                                                                                                                                      |                        |
| 1  | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận                                                                                                           | 2.000815.000.00.00.H46 |
| 2  | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | 2.000843.000.00.00.H46 |
| 3  | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được                                                              | 2.000884.000.00.00.H46 |
| 4  | Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                                  | 2.000913.000.00.00.H46 |
| 5  | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                                                     | 2.000927.000.00.00.H46 |
| 6  | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                                                                    | 2.001035.000.00.00.H46 |
| 7  | Thủ tục chứng thực di chúc                                                                                                                                                                                                            | 2.001019.000.00.00.H46 |
| 8  | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                                                                | 2.001406.000.00.00.H46 |
| 9  | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản                                                                                                                                                                                        | 2.001016.000.00.00.H46 |
| 10 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc                                                                                                                                                                                                         | 2.000908.000.00.00.H46 |
| 11 | Thủ tục Đăng ký khai sinh lưu động                                                                                                                                                                                                    | 1.003583.000.00.00.H46 |
| 12 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh                                                                                                                                                                                                         | 1.004884.000.00.00.H46 |
| 13 | Thủ tục Đăng ký kết hôn lưu động                                                                                                                                                                                                      | 1.000593.000.00.00.H46 |
| 14 | Thủ tục Đăng ký khai tử lưu động                                                                                                                                                                                                      | 1.000419.000.00.00.H46 |
| 15 | Thủ tục Đăng ký lại khai tử                                                                                                                                                                                                           | 1.005461.000.00.00.H46 |
| 16 | Thủ tục Đăng ký lại kết hôn                                                                                                                                                                                                           | 1.004746.000.00.00.H46 |
| 17 | Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                                                                                                         | 2.001263.000.00.00.H46 |
| 18 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch                                                                                                                                                                                | 1.004859.000.00.00.H46 |
| 19 | Xác nhận thông tin hộ tịch                                                                                                                                                                                                            | 2.002516.000.00.00.H46 |
| 20 | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                  | 2.001023.000.00.00.H46 |
| 21 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                                                                                                                                      | 1.004772.000.00.00.H46 |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 22         | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1.000689.000.00.00.H46 |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực Lao động, TBXH</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |
| 23         | Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.003159.000.00.00.H46 |
| 24         | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                                 | 1.010829.000.00.00.H46 |
| 25         | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                                                                                                                                                                                                        | 1.010830.000.00.00.H46 |
| 26         | Đòi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.001653.000.00.00.H46 |
| 27         | Giải quyết chế độ hỗ trợ đi học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.010821.000.00.00.H46 |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Đất đai</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |
| 28         | Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai đối với trường hợp có thay đổi hiện trạng về ranh giới sử dụng đất (thẩm quyền công nhận việc thay đổi ranh giới thửa đất của UBND tỉnh)                                                                                                                                                                                                                 | 1006637                |
| 29         | Thủ tục xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1006642                |
| 30         | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy tờ về quyền sử dụng đất và ranh giới thửa đất đang sử dụng có thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất đối với trường hợp thửa đất gốc hoặc diện tích tăng thêm hoặc toàn bộ diện tích của thửa đất gốc và diện tích đất tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận (Cấp huyện) | 1.006648               |
| 31         | Hòa giải tranh chấp đất đai (cấp xã)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1.003554.000.00.00.H46 |
| <b>IV</b>  | <b>Lĩnh vực Tài nguyên nước</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |
| 33         | Đăng ký khai thác nước dưới đất (TTHC cấp huyện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.001662.000.00.00.H46 |
| <b>V</b>   | <b>Lĩnh vực Tiếp công dân</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |
| 33         | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.010945.000.00.00.H46 |
| <b>VI</b>  | <b>Lĩnh vực Xử lý đơn thư</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |
| 34         | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2.002501.000.00.00.H46 |
| <b>VII</b> | <b>Lĩnh vực Đường thủy nội địa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |
| 35         | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.003930.000.00.00.H46 |
| 36         | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác                                                                                                                                                                                                                        | 1.006391.000.00.00.H46 |
| 37         | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.003970.000.00.00.H46 |
| 38         | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.004002.000.00.00.H46 |

|             |                                                                                                                       |                        |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|             | phương tiện                                                                                                           |                        |
| 39          | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | 1.004036.000.00.00.H46 |
| 40          | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                 | 2.001711.000.00.00.H46 |
| 41          | Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa                                            | 1.004047.000.00.00.H46 |
| 42          | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                | 1.004088.000.00.00.H46 |
| 43          | Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                               | 2.001659.000.00.00.H46 |
| <b>VIII</b> | <b>Lĩnh vực Môi trường</b>                                                                                            |                        |
| 44          | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường                                                                           | 1.010736.000.00.00.H46 |
| <b>IX</b>   | <b>Lĩnh vực bảo trợ xã hội</b>                                                                                        |                        |
| 45          | Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện                                                    | 2.000477.000.00.00.H46 |
| 46          | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện                                 | 2.000282.000.00.00.H46 |
| <b>X</b>    | <b>Lĩnh vực văn hoá</b>                                                                                               |                        |
| 47          | Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke                                    | 1.000963.000.00.00.H46 |